KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PBC)

CTCP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Ngày 31/12/2024	6,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.8%	**-1.4%**	**-**

DT thuần
2024
1,065
tỷ VNĐ
YoY: ▼275| -20.5%

LN thuần
2024
30.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.9| -40.9%

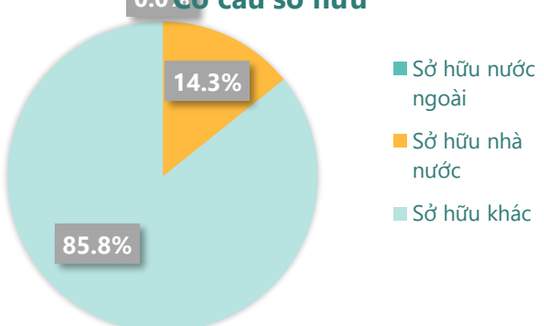
LN sau thuế
2024
21.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.7| -44.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.1%
YoY: +/-▼ 0.7%

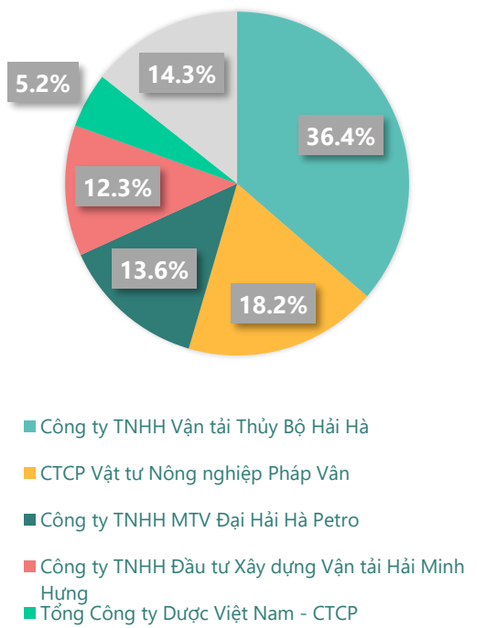
ROE
2024
1.7%
YoY: +/-▼ 1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 9,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	782
Số lượng CPLH (CP)	113,299,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,050
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.78
EPS	350
P/E	19.7

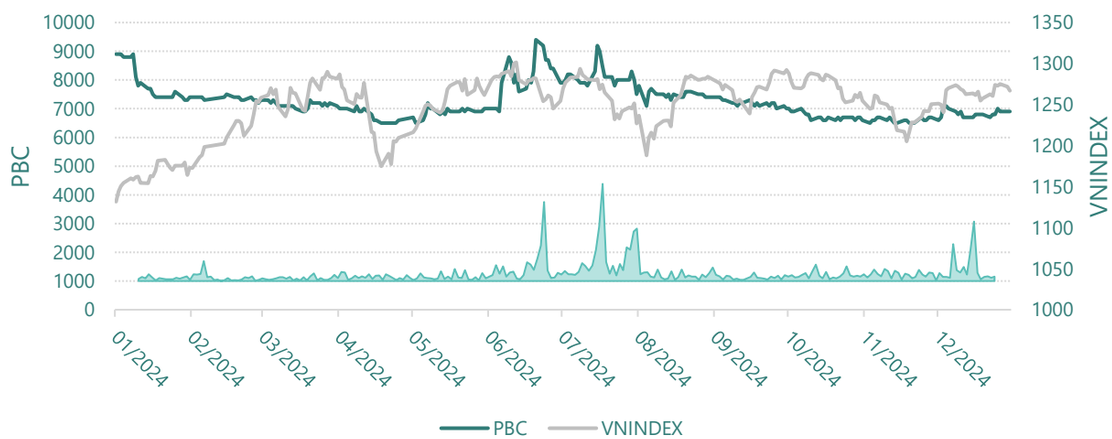
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



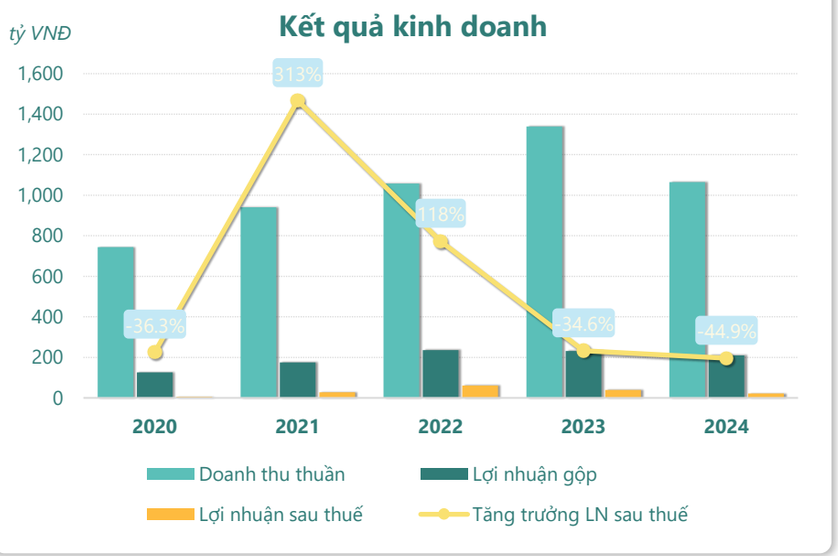
Lịch sử giá

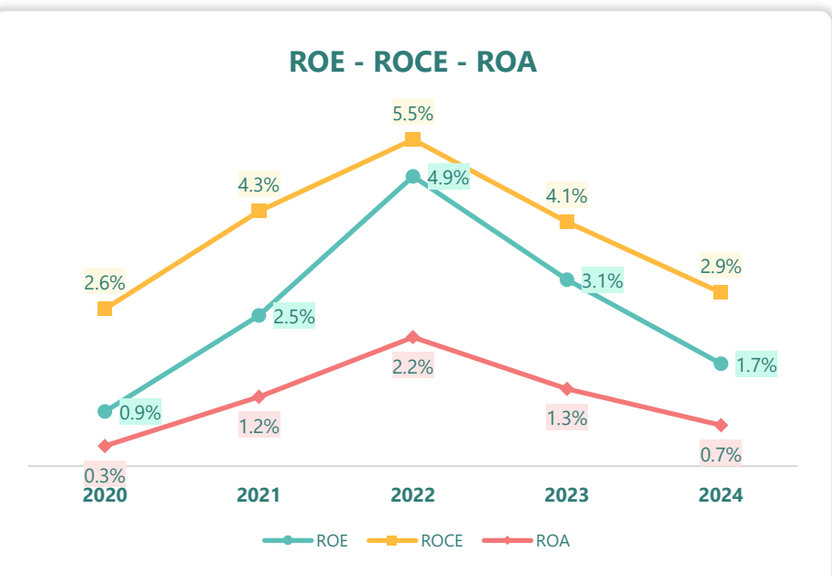


Năm **2024**, **PBC** ghi nhận doanh thu thuần **1,065** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.68** tỷ đồng, lần lượt **giảm 20.5%** và **giảm 44.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.72%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

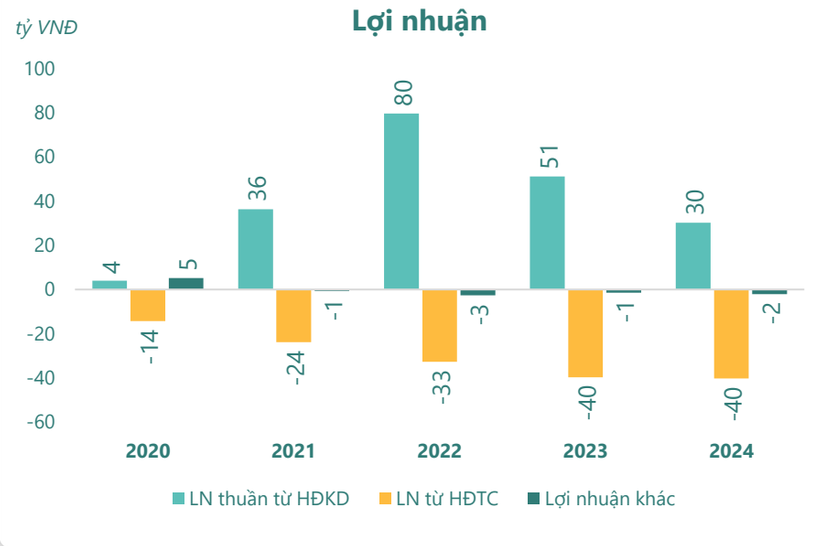


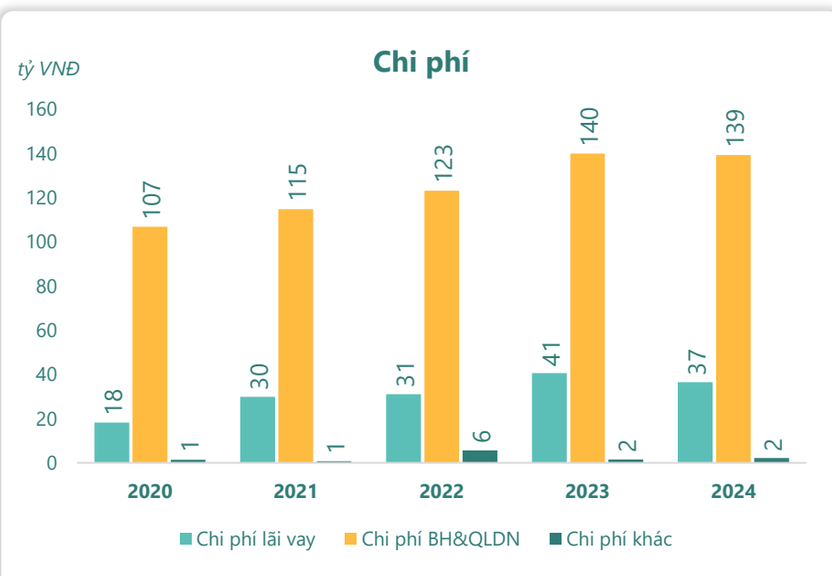


Năm **2024**, **PBC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **30.21** tỷ đồng, **giảm đi 20.92** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (40.25 tỷ đồng) là 10.04 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

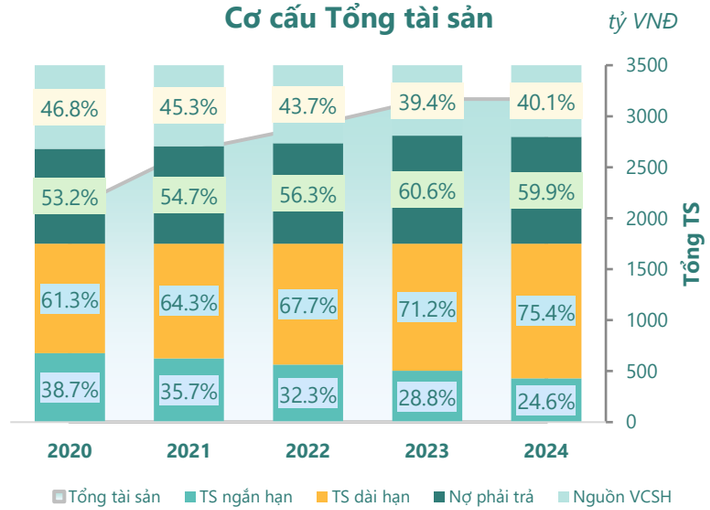
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **36.55** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **139.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.15** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

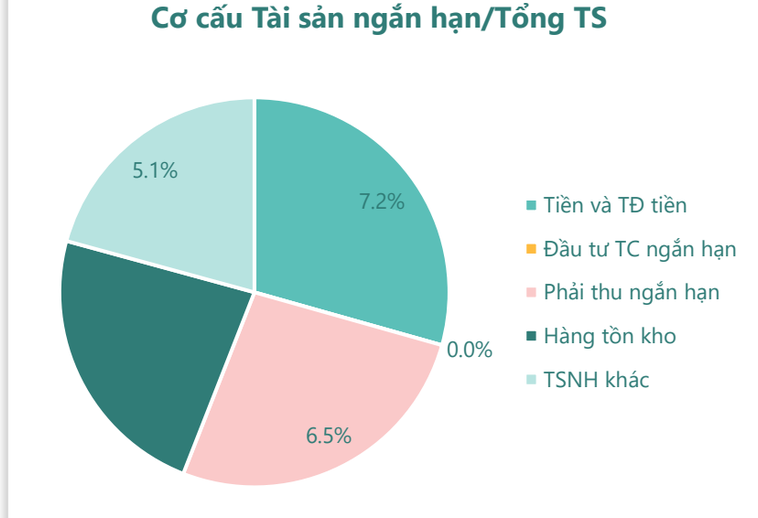
ROE của PBC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.72%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

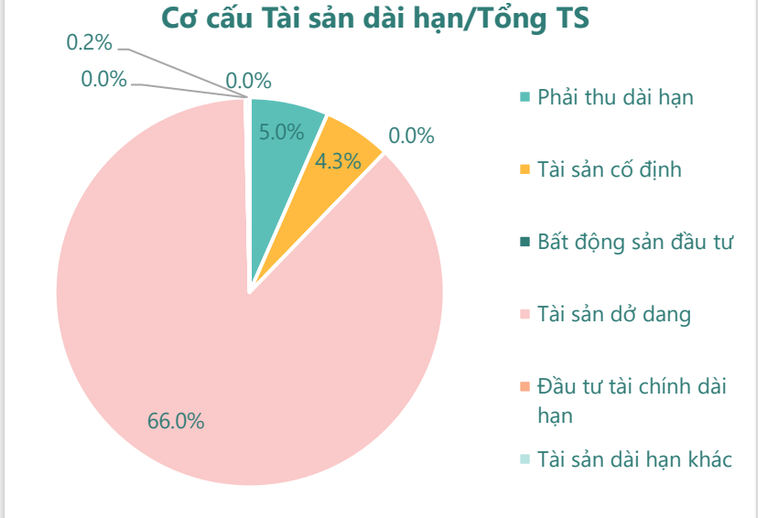




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PBC** năm 2024 tăng trưởng **0.01%** so với năm trước, đạt **3,168** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

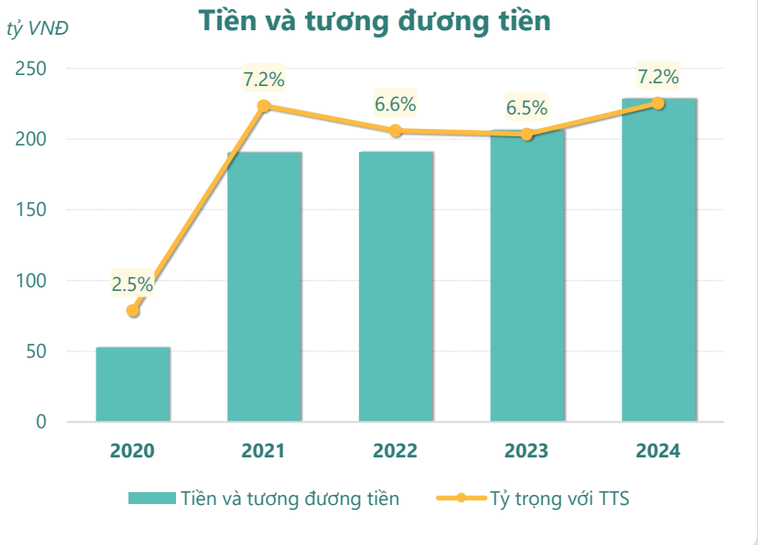
Tài sản ngắn hạn của PBC năm 2024 giảm **14.9%** so với năm trước, đạt **777.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **24.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.21%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.52% trên tổng tài sản.

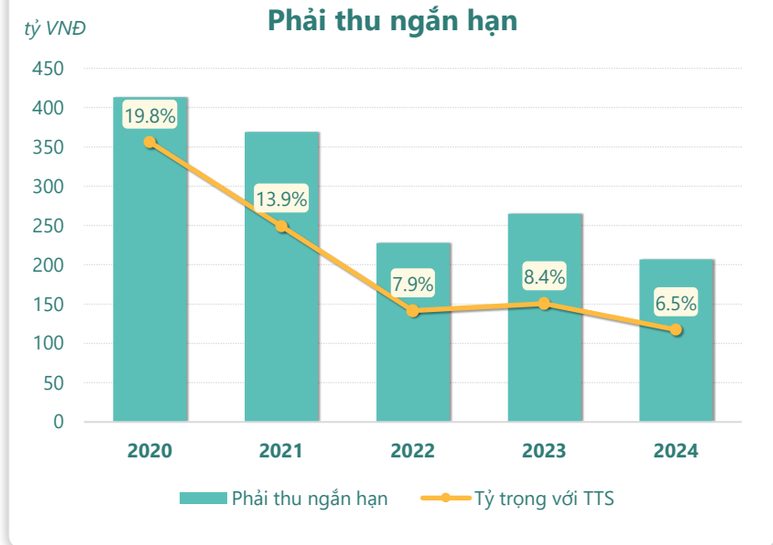
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

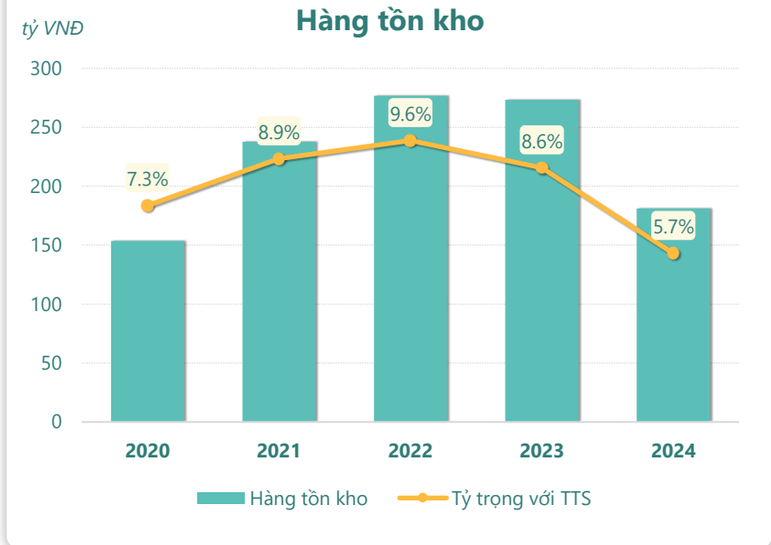
Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.05%** so với năm trước và đạt **2,390** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **75.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **66.0%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 4.95%.

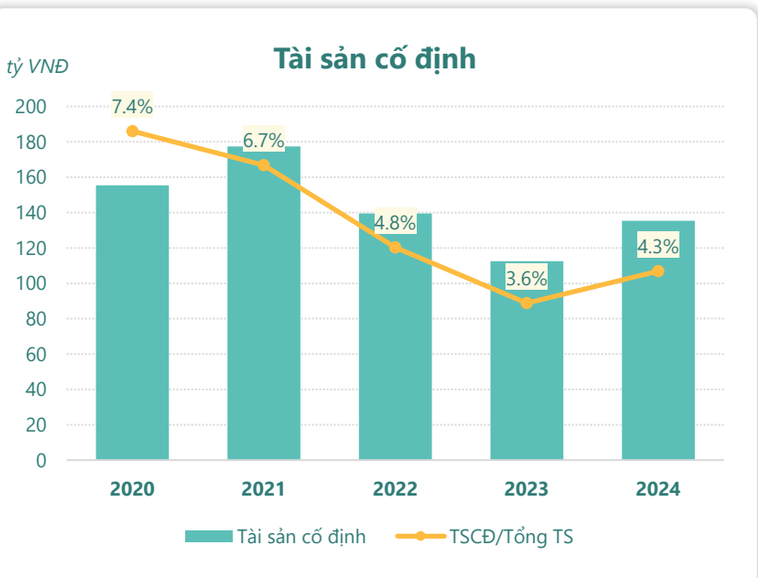
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

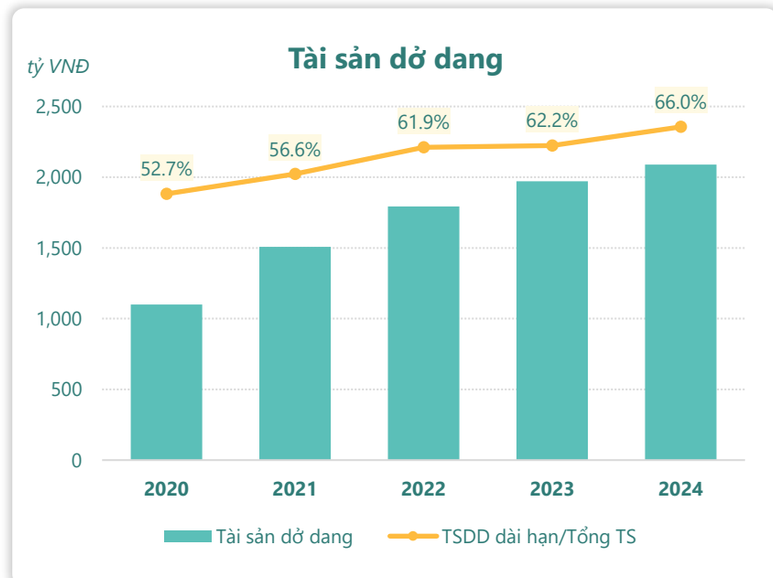
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

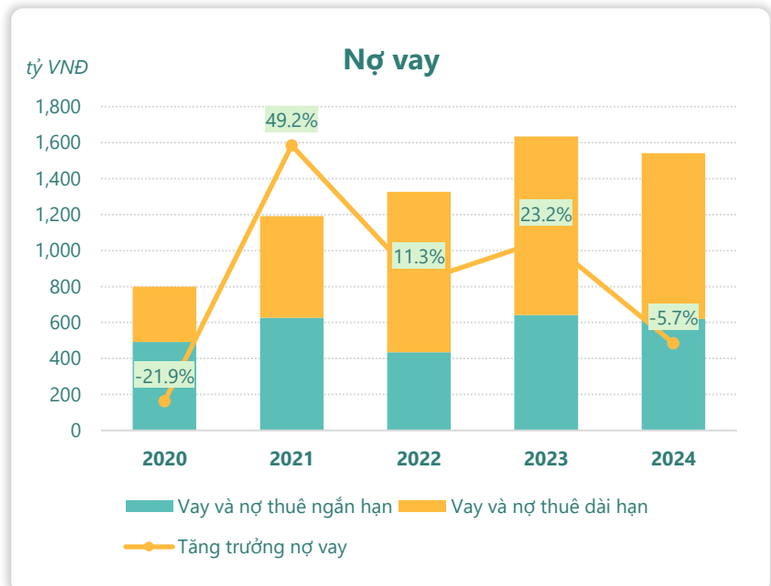






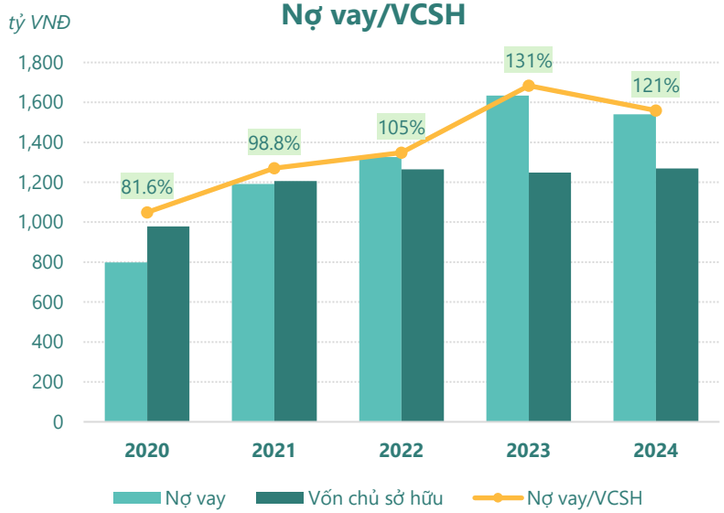




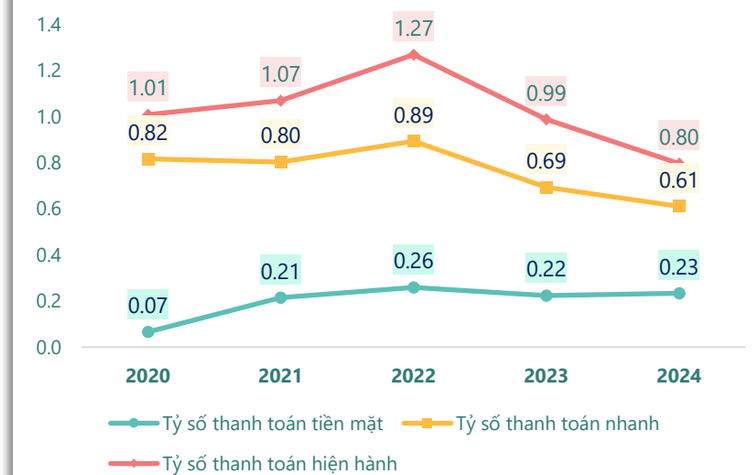


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

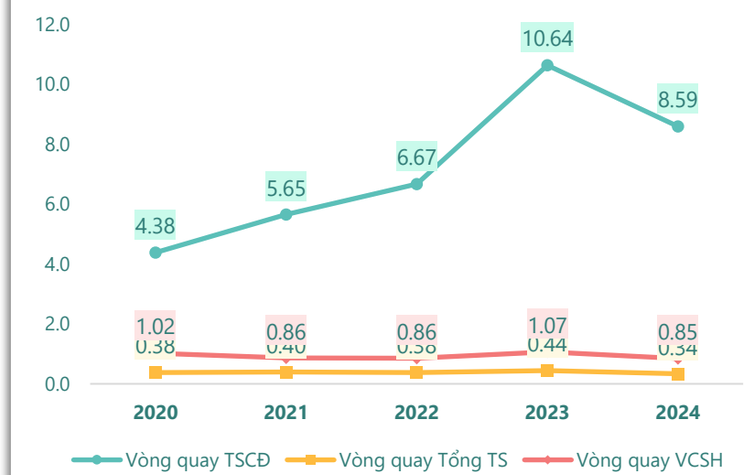
Nợ vay/VCSH



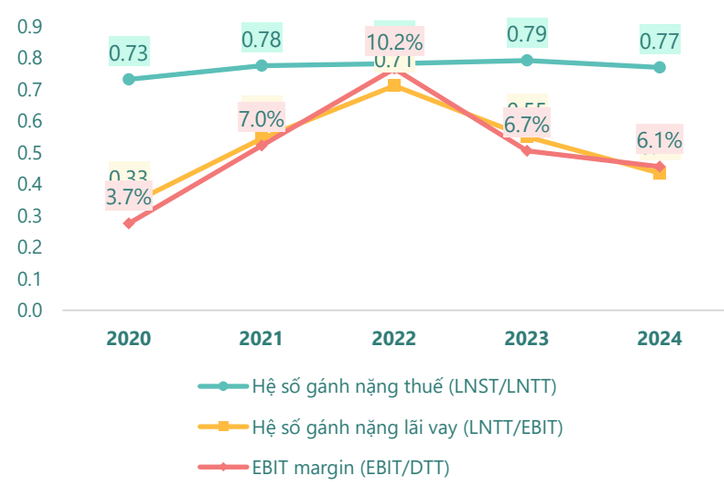
Chỉ số thanh khoản



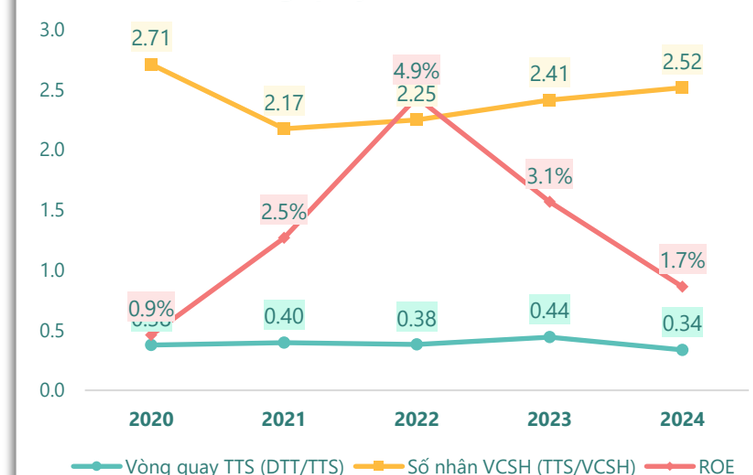
Vòng quay tài sản



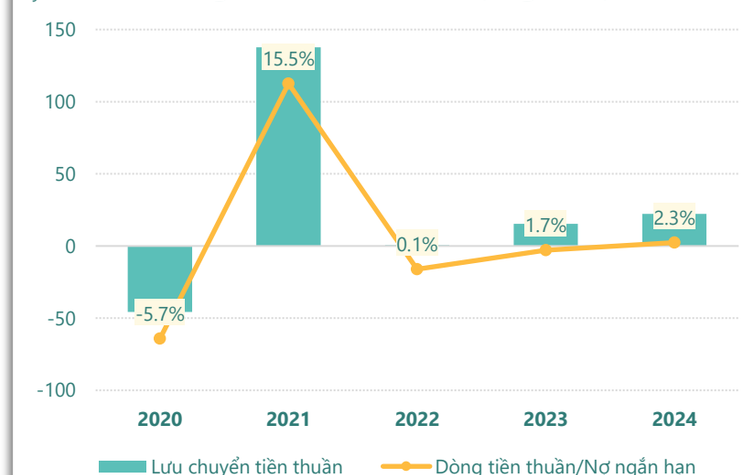
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**941**	**1,057**	**1,340**	**1,065**
Giá vốn hàng bán	766	822	1,109	855
Lợi nhuận gộp	**175**	**235**	**231**	**210**
Doanh thu HĐTC	11.1	4.82	6.52	2.97
Chi phí TC	34.8	37.5	46.2	43.3
Chi phí lãi vay	**29.9**	**31.1**	**40.6**	**36.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.52	6.10	6.00	4.89
Chi phí QLDN	107	117	134	134
LN thuần từ HĐKD	**36.3**	**79.6**	**51.1**	**30.2**
Lợi nhuận khác	-0.65	-2.69	-1.44	-2.06
LN trước thuế	**35.7**	**76.9**	**49.7**	**28.1**
Lợi nhuận sau thuế	**27.7**	**60.2**	**39.4**	**21.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.7**	**60.2**	**39.4**	**21.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.8	233	-126	245
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-397	-368	-110	-129
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	593	135	251	-93.8
Tiền đầu kỳ	52.7	190	191	206
Lưu chuyển tiền thuần	**138**	**0.55**	**15.3**	**22.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.06	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	190	191	206	228

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,661**	**2,897**	**3,167**	**3,168**
Tài sản ngắn hạn	**950**	**935**	**914**	**778**
Tiền và tương đương tiền	190	191	206	228
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	70.0	0	0
Phải thu ngắn hạn	369	228	265	207
Hàng tồn kho	238	277	273	181
Tài sản ngắn hạn khác	154	170	169	161
Tài sản dài hạn	**1,711**	**1,962**	**2,254**	**2,390**
Phải thu dài hạn	19.4	19.4	157	157
Tài sản cố định	177	139	112	135
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,507	1,794	1,972	2,090
Đầu tư tài chính dài hạn	0.28	0.28	0.28	0.28
Tài sản dài hạn khác	6.64	8.72	12.3	7.81
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,455**	**1,632**	**1,919**	**1,898**
Nợ ngắn hạn	**888**	**737**	**924**	**976**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	627	435	642	621
Phải trả người bán ngắn hạn	134	149	112	175
Nợ dài hạn	**567**	**895**	**995**	**922**
Vay và nợ thuê dài hạn	565	892	992	920
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,206**	**1,265**	**1,248**	**1,270**
Vốn chủ sở hữu	**1,206**	**1,265**	**1,248**	**1,270**
Vốn điều lệ	1,100	1,133	1,133	1,133
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**